

Số: /NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

**Về dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2021 tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG  
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 10**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2021 tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 104/BC-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2021 tỉnh Tuyên Quang, với các nội dung như sau:**

**1. Nhu cầu kế hoạch đầu tư công năm 2021: 2.500.000 triệu đồng, trong đó:**

- Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 882.800 triệu đồng.
- Vốn ngân sách trung ương: 1.617.200 triệu đồng.

**2. Nguyên tắc phân bổ vốn**

Thực hiện theo Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; cụ thể:

- Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01/01/2015.
- Các công trình, dự án được bố trí vốn phải thuộc danh mục dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh.
- Đảm bảo nguyên tắc đầu tư hài hòa giữa các địa phương trong tỉnh, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, ổn định đời sống nhân dân.
- Ưu tiên bố trí đủ 100% vốn cho các công trình, dự án được phê duyệt quyết toán còn thiếu vốn.
- Công trình hoàn thành chờ phê duyệt quyết toán đến ngày 31/12/2020 chưa bố trí đủ vốn, bố trí 90% trở lên so với dự toán được duyệt.
- Công trình, dự án dự kiến hoàn thành năm 2021 bố trí vốn từ 85% đến 90% dự toán được duyệt.
- Công trình, dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021, công trình khởi công mới năm 2021, công trình chuẩn bị đầu tư bố trí vốn theo quy định.
- Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức: Tiếp tục ưu tiên bố trí các công trình trọng điểm thực hiện các khâu đột phá, nhiệm vụ trọng tâm Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025; xây dựng trụ sở Đảng ủy, HĐND và Ủy ban nhân dân cấp xã; thực hiện lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

**3. Dự kiến phân bổ vốn đầu tư công năm 2021: 2.500.000 triệu đồng, trong đó:**

**3.1. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 882.800 triệu đồng, gồm:**

- Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức: 700.000 triệu đồng;
- Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 160.800 triệu đồng (đã giảm trừ trích lập quỹ phát triển đất 30%: 80.400 triệu đồng; chi cho công tác đo đạc, lập CSDL hồ sơ địa chính và cấp GCN quyền sử dụng đất 10%: 26.800 triệu đồng).
- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 22.000 triệu đồng;

**3.2. Vốn ngân sách trung ương: 1.617.200 triệu đồng, trong đó:**

- a) Vốn trong nước: 1.367.200 triệu đồng, gồm:
- Vốn NSTW theo ngành, lĩnh vực, chương trình mục tiêu: 1.117.200 triệu đồng;
  - Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 250.000 triệu đồng, gồm:
    - + Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 70.000 triệu đồng;
    - + Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 100.000 triệu đồng;
    - + Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030: 80.000 triệu đồng.
- b) Vốn nước ngoài (ODA): 250.000 triệu đồng.

*(Chi tiết như biểu số 01, 02, 03 kèm theo)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 27 tháng 8 năm 2020./

### ***Nơi nhận:***

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và đầu tư, Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (Kh).

## **PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Thị Minh Xuân**

**ƯỚC TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /9/năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Năm 2020			Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2020	Dự kiến nhu cầu kế hoạch năm 2021	Dự kiến kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân từ 01/01/2020 đến 31/7/2020	Ước giải ngân từ 01/01/2020 đến 31/12/2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>TỔNG SỐ (A+B)</b>	<b>3.266.760,0</b>	<b>1.306.270,0</b>	<b>3.266.760,0</b>	<b>25.577.024,0</b>	<b>2.500.000,0</b>	<b>2.500.000,0</b>	
<b>A</b>	<b>VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>3.266.760,0</b>	<b>1.306.270,0</b>	<b>3.266.760,0</b>	<b>25.577.024,0</b>	<b>2.500.000,0</b>	<b>2.500.000,0</b>	
<b>I</b>	<b>Vốn đầu tư trong cân đối NSDP</b>	<b>810.520,0</b>	<b>628.904,0</b>	<b>810.520,0</b>	<b>7.221.750,0</b>	<b>882.800,0</b>	<b>882.800,0</b>	
1	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức	556.520,0	495.510,6	556.520,0	4.454.250,0	700.000,0	700.000,0	
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Phân cấp cho huyện, thành phố quản lý sử dụng)	220.000,0	122.645,0	220.000,0	2.650.000,0	160.800,0	160.800,0	Đối với dự kiến KH 2021: Đã giảm trừ trích lập quỹ phát triển đất 30%: 80.400 triệu đồng; chi cho công tác đo đạc, lập CSDL hồ sơ địa chính và cấp GCN quyền sử dụng đất 10%: 26.800 triệu đồng.
3	Vốn thu từ Xổ số kiến thiết	22.000,0	10.748,4	22.000,0	117.500,0	22.000,0	22.000,0	
4	Bội chi ngân sách địa phương	12.000,0		12.000,0				
<b>II</b>	<b>Vốn ngân sách trung ương</b>	<b>2.456.240,0</b>	<b>677.366,0</b>	<b>2.456.240,0</b>	<b>18.355.274,0</b>	<b>1.617.200,0</b>	<b>1.617.200,0</b>	
<b>1</b>	<b>Vốn trong nước:</b>	<b>2.078.440,0</b>	<b>640.590,0</b>	<b>2.078.440,0</b>	<b>16.920.274,0</b>	<b>1.367.200,0</b>	<b>1.367.200,0</b>	

STT	Nguồn vốn	Năm 2020			Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2020	Dự kiến nhu cầu kế hoạch năm 2021	Dự kiến kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân từ 01/01/2020 đến 31/7/2020	Ước giải ngân từ 01/01/2020 đến 31/12/2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Vốn NSTW theo ngành, lĩnh vực, chương trình mục tiêu	1.545.015,0	477.545,0	1.545.015,0	14.145.274,0	1.117.200,0	1.117.200,0	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	533.425,0	163.045,0	533.425,0	2.775.000,0	250.000,0	250.000,0	
	- Giảm nghèo bền vững	154.635,0	65.009,0	154.635,0	960.000,0	70.000,0	70.000,0	
	- Xây dựng Nông thôn mới	378.790,0	98.036,0	378.790,0	1.815.000,0	100.000,0	100.000,0	
	- Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030					80.000,0	80.000,0	Đã bao gồm nội dung đầu tư theo QĐ số 2085/QĐ-TTg và QĐ số 2086/QĐ-TTg
2	<b>Vốn nước ngoài (ODA)</b>	<b>377.800,0</b>	<b>36.776,0</b>	<b>377.800,0</b>	<b>1.435.000,0</b>	<b>250.000,0</b>	<b>250.000,0</b>	
<b>B</b>	<b>Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật</b>							

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2020 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /9/năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư		Năm 2020						Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch năm 2021			Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/7/2020		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:						
													Thu hồi các khoản ứng trước					Thanh toán nợ XDCB	Tổng số			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	<b>TỔNG SỐ</b>					<b>23.805.676,4</b>	<b>20.704.784,7</b>	<b>1.992.763,0</b>	<b>1.935.203,0</b>	<b>482.677,3</b>	<b>461.904,6</b>	<b>1.945.266,0</b>	<b>1.888.206,0</b>	<b>3.972.662,0</b>	<b>3.570.332,0</b>	<b>15.968.200,0</b>	<b>14.968.200,0</b>	<b>99.524,0</b>		<b>1.117.200,0</b>	<b>1.117.200,0</b>	<b>10.000,0</b>		
<b>I</b>	<b>GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, VIỆC LÀM, DẠY NGHỀ</b>					<b>263.912,6</b>	<b>254.912,6</b>	<b>2.960,0</b>	<b>2.000,0</b>	<b>988,2</b>	<b>988,2</b>	<b>2.960,0</b>	<b>2.000,0</b>	<b>9.960,0</b>	<b>9.000,0</b>	<b>290.000,0</b>	<b>290.000,0</b>			<b>53.200,0</b>	<b>53.200,0</b>			
<b>1</b>	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>					<b>100.000,0</b>	<b>91.000,0</b>									<b>91.000,0</b>	<b>91.000,0</b>			<b>200,0</b>	<b>200,0</b>			
1	Dự án đầu tư xây dựng Trường cao đẳng nghề kỹ thuật công nghệ Tuyên Quang					45.000,0	36.000,0									36.000,0	36.000,0			100,0	100,0			
2	Xây dựng nhà lớp học 4 tầng; hạ tầng kỹ thuật, khu dịch vụ + khoa y được trường Đại học Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang					55.000,0	55.000,0									55.000,0	55.000,0			100,0	100,0			
<b>2</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>63.912,6</b>	<b>63.912,6</b>	<b>2.000,0</b>	<b>2.000,0</b>	<b>988,2</b>	<b>988,2</b>	<b>2.000,0</b>	<b>2.000,0</b>	<b>9.000,0</b>	<b>9.000,0</b>	<b>49.000,0</b>	<b>49.000,0</b>			<b>20.000,0</b>	<b>20.000,0</b>			
(1)	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i>					<i>63.912,6</i>	<i>63.912,6</i>	<i>2.000,0</i>	<i>2.000,0</i>	<i>988,2</i>	<i>988,2</i>	<i>2.000,0</i>	<i>2.000,0</i>	<i>9.000,0</i>	<i>9.000,0</i>	<i>49.000,0</i>	<i>49.000,0</i>			<i>20.000,0</i>	<i>20.000,0</i>			
	<b>Dự án nhóm B</b>					<b>63.912,6</b>	<b>63.912,6</b>	<b>2.000,0</b>	<b>2.000,0</b>	<b>988,2</b>	<b>988,2</b>	<b>2.000,0</b>	<b>2.000,0</b>	<b>9.000,0</b>	<b>9.000,0</b>	<b>49.000,0</b>	<b>49.000,0</b>			<b>20.000,0</b>	<b>20.000,0</b>			
1	Xây dựng khoa dân tộc nội trú Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - công nghệ Tuyên Quang				1500/QĐ-UBND; 26/10/2015	45.000,0	45.000,0							7.000,0	7.000,0	33.000,0	33.000,0			10.000,0	10.000,0			
2	Xây công trình Trường Phổ thông Dân tộc nội trú ATK Sơn Dương - giai đoạn 2, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang				1509/QĐ-UBND; 28/10/2015	18.912,6	18.912,6	2.000,0	2.000,0	988,2	988,2	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	16.000,0	16.000,0			10.000,0	10.000,0			
(2)	<i>Các dự án khởi công mới năm 2021</i>					<i>100.000,0</i>	<i>100.000,0</i>	<i>960,0</i>				<i>960,0</i>		<i>960,0</i>		<i>150.000,0</i>	<i>150.000,0</i>			<i>33.000,0</i>	<i>33.000,0</i>			
	<b>Dự án nhóm B</b>					<b>100.000,0</b>	<b>100.000,0</b>	<b>960,0</b>				<b>960,0</b>		<b>960,0</b>		<b>150.000,0</b>	<b>150.000,0</b>			<b>33.000,0</b>	<b>33.000,0</b>			
1	Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học để đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo							300,0						300,0		300,0								
2	Xây dựng Trung tâm bồi dưỡng chính trị - giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường xuyên, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang					100.000,0	100.000,0	100,0						100,0		50.000,0	50.000,0			7.000,0	7.000,0			
3	Xây dựng Trung tâm bồi dưỡng chính trị - giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường xuyên, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang							100,0						100,0		50.000,0	50.000,0			7.000,0	7.000,0			
4	Xây dựng Trường điểm liên cấp II, III khu vực các huyện Chiêm Hóa, Na Hang, Lâm Bình tại Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang							160,0						160,0		160,0				5.000,0	5.000,0			
5	Cải tạo, nâng cấp Trường Chính trị tỉnh Tuyên Quang							100,0						100,0		100,0				7.000,0	7.000,0			
6	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường Trung học phổ thông Dân tộc nội trú, tỉnh Tuyên Quang							200,0						200,0		200,0		50.000,0	50.000,0	7.000,0	7.000,0			
<b>II</b>	<b>Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH</b>					<b>895.784,0</b>	<b>279.784,0</b>	<b>16.200,0</b>	<b>1.000,0</b>	<b>1.000,0</b>	<b>1.000,0</b>	<b>16.200,0</b>	<b>1.000,0</b>	<b>48.200,0</b>	<b>30.000,0</b>	<b>193.000,0</b>	<b>193.000,0</b>			<b>44.000,0</b>	<b>44.000,0</b>			
	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>895.784,0</b>	<b>279.784,0</b>	<b>16.200,0</b>	<b>1.000,0</b>	<b>1.000,0</b>	<b>1.000,0</b>	<b>16.200,0</b>	<b>1.000,0</b>	<b>48.200,0</b>	<b>30.000,0</b>	<b>193.000,0</b>	<b>193.000,0</b>			<b>44.000,0</b>	<b>44.000,0</b>			
(1)	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i>					<i>76.218,0</i>	<i>76.218,0</i>	<i>1.000,0</i>	<i>1.000,0</i>	<i>1.000,0</i>	<i>1.000,0</i>	<i>1.000,0</i>	<i>1.000,0</i>	<i>33.000,0</i>	<i>30.000,0</i>	<i>43.000,0</i>	<i>43.000,0</i>			<i>15.000,0</i>	<i>15.000,0</i>			
	<b>Dự án nhóm B</b>					<b>76.218,0</b>	<b>76.218,0</b>	<b>1.000,0</b>	<b>1.000,0</b>	<b>1.000,0</b>	<b>1.000,0</b>	<b>1.000,0</b>	<b>1.000,0</b>	<b>33.000,0</b>	<b>30.000,0</b>	<b>43.000,0</b>	<b>43.000,0</b>			<b>15.000,0</b>	<b>15.000,0</b>			
1	Nâng cấp mở rộng Bệnh viện y dược cổ truyền, tỉnh Tuyên Quang					76.218,0	76.218,0	1.000,0	1.000,0	1.000,0	1.000,0	1.000,0	1.000,0	33.000,0	30.000,0	43.000,0	43.000,0			15.000,0	15.000,0			
(2)	<i>Các dự án khởi công mới năm 2021</i>					<i>819.566,0</i>	<i>203.566,0</i>	<i>15.200,0</i>				<i>15.200,0</i>		<i>15.200,0</i>		<i>150.000,0</i>	<i>150.000,0</i>			<i>29.000,0</i>	<i>29.000,0</i>			

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Năm 2020				Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch năm 2021			Ghi chú			
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/7/2020		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:				
													Thu hồi các khoản ứng trước							Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
	<b>Dự án nhóm B</b>					<b>819.566,0</b>	<b>203.566,0</b>	<b>15.200,0</b>			<b>15.200,0</b>			<b>15.200,0</b>		<b>150.000,0</b>	<b>150.000,0</b>		<b>29.000,0</b>	<b>29.000,0</b>				
1	Dự án Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang			2020-2023	13/NQ-HĐND ngày 29/4/2020	198.000,0	150.000,0	15.000,0			15.000,0			15.000,0		150.000,0	150.000,0		15.000,0	15.000,0				
2	Dự án cải tạo nâng cấp Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Tuyên Quang (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)					53.566,0	53.566,0	100,0			100,0			100,0					7.000,0	7.000,0				
3	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang					568.000,0		100,0			100,0			100,0					7.000,0	7.000,0				
<b>III</b>	<b>VĂN HÓA</b>					<b>220.000,0</b>	<b>220.000,0</b>									<b>50.000,0</b>	<b>50.000,0</b>		<b>200,0</b>	<b>200,0</b>				
<b>I</b>	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>					<b>220.000,0</b>	<b>220.000,0</b>									<b>50.000,0</b>	<b>50.000,0</b>		<b>200,0</b>	<b>200,0</b>				
	<b>Dự án nhóm B</b>					<b>220.000,0</b>	<b>220.000,0</b>									<b>50.000,0</b>	<b>50.000,0</b>		<b>200,0</b>	<b>200,0</b>				
1	Dự án Bảo tồn, tôn tạo Di tích quốc gia đặc biệt Đại hội II Kim Bình, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang					50.000,0	50.000,0												100,0	100,0				
2	Dự án bảo quản tu bổ phục hồi di tích lịch sử cách mạng; trùng tu tôn tạo quảng trường Nguyễn Tất Thành (Đền thờ, tượng đài trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang)					170.000,0	170.000,0								50.000,0	50.000,0			100,0	100,0				
<b>IV</b>	<b>PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH</b>					<b>265.500,0</b>	<b>265.500,0</b>									<b>150.000,0</b>	<b>150.000,0</b>		<b>300,0</b>	<b>300,0</b>				
<b>I</b>	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>					<b>265.500,0</b>	<b>265.500,0</b>									<b>150.000,0</b>	<b>150.000,0</b>		<b>300,0</b>	<b>300,0</b>				
	<b>Dự án nhóm B</b>					<b>265.500,0</b>	<b>265.500,0</b>									<b>150.000,0</b>	<b>150.000,0</b>		<b>300,0</b>	<b>300,0</b>				
1	Dự án Nâng cấp thiết bị công nghệ truyền hình cho Đài Phát thanh và Truyền hình, tỉnh Tuyên Quang					265.500,0	265.500,0								150.000,0	150.000,0			300,0	300,0				
<b>V</b>	<b>THỂ DỤC THỂ THAO</b>							<b>200,0</b>											<b>200,0</b>	<b>200,0</b>				
	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>							<b>200,0</b>											<b>200,0</b>	<b>200,0</b>				
	<b>Dự án nhóm B</b>							<b>200,0</b>											<b>200,0</b>	<b>200,0</b>				
1	Khu liên hợp thể thao tỉnh Tuyên Quang							200,0											200,0	200,0				
<b>VI</b>	<b>BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</b>					<b>1.800.000,0</b>	<b>1.800.000,0</b>												<b>500,0</b>	<b>500,0</b>				
	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>					<b>1.800.000,0</b>	<b>1.800.000,0</b>												<b>500,0</b>	<b>500,0</b>				
	<b>Dự án nhóm A</b>					<b>1.800.000,0</b>	<b>1.800.000,0</b>												<b>500,0</b>	<b>500,0</b>				
1	Nhà máy xử lý nước thải thành phố Tuyên Quang					1.800.000,0	1.800.000,0												500,0	500,0				
<b>VII</b>	<b>CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ</b>					<b>19.911.923,1</b>	<b>17.442.030,1</b>	<b>1.408.168,0</b>	<b>1.366.968,0</b>	<b>331.780,7</b>	<b>311.008,0</b>	<b>1.360.671,0</b>	<b>1.319.971,0</b>	<b>3.896.502,0</b>	<b>3.513.332,0</b>	<b>11.229.000,0</b>	<b>10.229.000,0</b>	<b>99.524,0</b>	<b>728.500,0</b>	<b>728.500,0</b>	<b>10.000,0</b>			
<b>VII.1</b>	<b>NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI</b>					<b>5.306.553,2</b>	<b>5.099.684,8</b>	<b>590.000,0</b>	<b>581.000,0</b>	<b>233.867,3</b>	<b>233.437,3</b>	<b>590.000,0</b>	<b>581.000,0</b>	<b>2.462.727,0</b>	<b>2.350.081,0</b>	<b>2.463.000,0</b>	<b>2.463.000,0</b>	<b>99.524,0</b>	<b>118.400,0</b>	<b>118.400,0</b>	<b>10.000,0</b>			
<b>I</b>	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>					<b>380.000,0</b>	<b>380.000,0</b>												<b>400,0</b>	<b>400,0</b>				
	<b>Dự án nhóm B</b>					<b>380.000,0</b>	<b>380.000,0</b>												<b>400,0</b>	<b>400,0</b>				
1	Dự án sửa chữa, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi vừa và nhỏ huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang					120.000,0	120.000,0								50.000,0	50.000,0			100,0	100,0				
2	Dự án sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang					140.000,0	140.000,0								50.000,0	50.000,0			100,0	100,0				
3	Kè suối Chà, thành phố Tuyên Quang														90.000,0	90.000,0			100,0	100,0				
4	Dự án sửa chữa, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi vừa và nhỏ huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang					120.000,0	120.000,0								120.000,0	120.000,0			100,0	100,0				





STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Năm 2020				Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch năm 2021			Ghi chú			
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/7/2020		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:				
													Thu hồi các khoản ứng trước							Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
8	Dự án Kè bảo vệ bờ sông Gâm hạ lưu nhà máy thủy điện Tuyên Quang, khu vực thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang		3,55 km	2021-2025	839/QĐ-UBND; 06/7/2010	297.701,3	297.701,3							231.130,0	231.130,0	66.000,0	66.000,0			20.000,0	20.000,0			
9	Kè bảo vệ bờ sông Lô đoạn qua thị xã Tuyên Quang				1113/QĐ-UBND ngày 27/7/2007	385.624,5	359.395,0							376.524,0	359.395,0	400.000,0	400.000,0							
10	Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn					200.000,0	200.000,0	6.000,0	6.000,0			6.000,0	6.000,0											
(4)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2021</b>					<b>1.302.259,0</b>	<b>1.292.259,0</b>	<b>26.000,0</b>	<b>25.000,0</b>	<b>7.800,0</b>	<b>7.800,0</b>	<b>26.000,0</b>	<b>25.000,0</b>	<b>105.600,0</b>	<b>79.600,0</b>	<b>797.000,0</b>	<b>797.000,0</b>			<b>31.000,0</b>	<b>31.000,0</b>			
	<b>Dự án nhóm B</b>					<b>1.302.259,0</b>	<b>1.292.259,0</b>	<b>26.000,0</b>	<b>25.000,0</b>	<b>7.800,0</b>	<b>7.800,0</b>	<b>26.000,0</b>	<b>25.000,0</b>	<b>105.600,0</b>	<b>79.600,0</b>	<b>797.000,0</b>	<b>797.000,0</b>			<b>31.000,0</b>	<b>31.000,0</b>			
1	Dự án kè chống sạt lở bờ sông Phó Đáy xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn					89.000,0	89.000,0	200,0				200,0		200,0		89.000,0	89.000,0			7.000,0	7.000,0			
2	Dự án kè chống sạt lở bờ suối Hè, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên		2,6 km	2021-2025	1346/QĐ-CT 21/10/2011	143.000,0	143.000,0	200,0				200,0		200,0		143.000,0	143.000,0			7.000,0	7.000,0			
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi hồ Cao Ngõi, xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang					500.000,0	500.000,0	200,0				200,0		200,0		150.000,0	150.000,0			7.000,0	7.000,0			
4	Kè bờ suối thôn Nậm Đíp, Làng Chùa, Nà Khê, xã Lăng Can, huyện Lâm Bình					98.000,0	98.000,0	200,0				200,0		200,0		60.000,0	60.000,0			5.000,0	5.000,0			
5	Kè bảo vệ tuyến đê An Khang - Thái Long, thành phố Tuyên Quang					200.000,0	200.000,0	200,0				200,0		200,0		200.000,0	200.000,0			5.000,0	5.000,0			
6	Kè bảo vệ bờ sông Gâm đoạn qua thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang		4,31 km		2730/QĐ-CT; 31/12/2009	172.259,0	172.259,0							19.600,0	19.600,0	150.000,0	150.000,0							
7	Kè chống sạt lở bờ suối xã Côn Lôn, huyện Na Hang																							
8	Xây dựng hồ thủy lợi Nà Thôm, xã Thanh Tương, huyện Na Hang																							
<b>VII.2</b>	<b>KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP</b>					<b>1.331.688,0</b>	<b>413.000,0</b>	<b>11.800,0</b>	<b>11.000,0</b>			<b>11.800,0</b>	<b>11.000,0</b>	<b>263.824,0</b>	<b>85.000,0</b>	<b>651.000,0</b>	<b>651.000,0</b>			<b>10.400,0</b>	<b>10.400,0</b>			
<b>1</b>	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>					<b>320.000,0</b>	<b>320.000,0</b>									<b>320.000,0</b>	<b>320.000,0</b>			<b>400,0</b>	<b>400,0</b>			
	<b>Dự án nhóm B</b>					<b>320.000,0</b>	<b>320.000,0</b>									<b>320.000,0</b>	<b>320.000,0</b>			<b>400,0</b>	<b>400,0</b>			
1	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông, hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Cụm công nghiệp Tân Thành, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang					80.000,0	80.000,0									80.000,0	80.000,0			100,0	100,0			
2	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông, hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương					80.000,0	80.000,0									80.000,0	80.000,0			100,0	100,0			
3	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông nội bộ, hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Khu công nghiệp Ninh Lai, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang					80.000,0	80.000,0									80.000,0	80.000,0			100,0	100,0			
4	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông, hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Cụm công nghiệp An Thịnh, huyện Chiêm Hóa					80.000,0	80.000,0									80.000,0	80.000,0			100,0	100,0			
<b>2</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>1.011.688,0</b>	<b>93.000,0</b>	<b>11.800,0</b>	<b>11.000,0</b>			<b>11.800,0</b>	<b>11.000,0</b>	<b>263.824,0</b>	<b>85.000,0</b>	<b>331.000,0</b>	<b>331.000,0</b>			<b>10.000,0</b>	<b>10.000,0</b>			
	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</b>					<b>1.011.688,0</b>	<b>93.000,0</b>	<b>11.800,0</b>	<b>11.000,0</b>			<b>11.800,0</b>	<b>11.000,0</b>	<b>263.824,0</b>	<b>85.000,0</b>	<b>331.000,0</b>	<b>331.000,0</b>			<b>10.000,0</b>	<b>10.000,0</b>			
	<b>Dự án nhóm B</b>					<b>1.011.688,0</b>	<b>93.000,0</b>	<b>11.800,0</b>	<b>11.000,0</b>			<b>11.800,0</b>	<b>11.000,0</b>	<b>263.824,0</b>	<b>85.000,0</b>	<b>331.000,0</b>	<b>331.000,0</b>			<b>10.000,0</b>	<b>10.000,0</b>			
1	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông, hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Cụm công nghiệp Khuôn Phươn, huyện Na Hang				1526a/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	61.591,0	30.000,0	3.000,0	3.000,0			3.000,0	3.000,0	25.000,0	22.000,0	8.000,0	8.000,0							

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Năm 2020				Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch năm 2021			Ghi chú			
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/7/2020		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:						
													Thu hồi các khoản ứng trước					Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB		
2	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2013 -2020				1468/QĐ-UBND 30/10/2015; 1310/QĐ-UBND 13/11/2017	950.097,0	63.000,0	8.800,0	8.000,0			8.800,0	8.000,0	238.824,0	63.000,0	323.000,0	323.000,0			10.000,0	10.000,0			
<b>VII.3</b>	<b>GIAO THÔNG VẬN TẢI</b>					<b>13.028.681,9</b>	<b>11.684.345,4</b>	<b>791.668,0</b>	<b>766.468,0</b>	<b>88.513,4</b>	<b>71.670,7</b>	<b>744.171,0</b>	<b>719.471,0</b>	<b>1.148.751,0</b>	<b>1.069.251,0</b>	<b>7.895.000,0</b>	<b>6.895.000,0</b>			<b>584.600,0</b>	<b>584.600,0</b>			
<i>1</i>	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>					<i>3.861.000,0</i>	<i>3.861.000,0</i>	<i>1.000,0</i>				<i>1.000,0</i>		<i>1.000,0</i>		<i>3.166.000,0</i>	<i>3.166.000,0</i>			<i>1.400,0</i>	<i>1.400,0</i>			
	<b>Dự án nhóm B</b>					<b>3.861.000,0</b>	<b>3.861.000,0</b>	<b>1.000,0</b>				<b>1.000,0</b>		<b>1.000,0</b>		<b>3.166.000,0</b>	<b>3.166.000,0</b>			<b>1.400,0</b>	<b>1.400,0</b>			
1	Dự án cải tạo, nâng cấp trục phát triển vùng đường tỉnh ĐT 185 từ Km29+500 đến Km236					900.000	900.000									900.000	900.000			100,0	100,0			
2	Dự án nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 188 đoạn từ Km0-Km48+00 (Km151+600, QL.2 - thôn Vĩnh Bảo, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang).					240.000	240.000									240.000	240.000			200,0	200,0			
3	Cải tạo, nâng cấp Đường Thái Sơn - Thành Long - Bằng Cốc - Nhân Mục (ĐH.05), đoạn Km0+00-Km18+200 huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang					90.000,0	90.000,0									90.000,0	90.000,0			100,0	100,0			
4	Dự án nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 185 đoạn từ Km173+400 - Km204+500, Ngã ba Năng Khả đường giao QL 279 đến xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang.					125.000,0	125.000,0													100,0	100,0			
5	Xây dựng tuyến đường kết nối vùng từ thôn Phúc Vượng xã Phúc Ứng đi qua UBND xã Phúc Ứng đến thôn Làng Mông, xã Đông Thọ, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang					153.000,0	153.000,0									153.000,0	153.000,0			100,0	100,0			
6	Dự án nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 189, Km0+00 - Km57+00 (xã Bình Xa - Thôn Lục Khang xã Yên Thuận, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang).					285.000,0	285.000,0									285.000,0	285.000,0			100,0	100,0			
7	Đường Yên Phú đi Yên Lâm, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang					198.000,0	198.000,0									198.000,0	198.000,0			100,0	100,0			
8	Dự án đường giao thông từ Quốc lộ 37 (xã Thái Bình) - xã Công Đa - xã Đạo Viện - Xã Kiến Thiết, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang					160.000,0	160.000,0									160.000,0	160.000,0			100,0	100,0			
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT.185 (đoạn từ Cầu Treo đến thôn Khuổi Cúng, xã Xuân Lập, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang					120.000,0	120.000,0									120.000,0	120.000,0			100,0	100,0			
10	Đường mở mới từ Tổ dân phố 2 đến Tổ 5 và từ Quảng trường đi đến khu Ao Mon (Tổ dân phố 8), thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang					150.000,0	150.000,0									150.000,0	150.000,0			100,0	100,0			
11	Dự án đường giao thông từ xã Tân Long - xã Tân Tiến - xã Trung Trực (Đình Mười) - Xã Kiến Thiết, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang					160.000,0	160.000,0									160.000,0	160.000,0			100,0	100,0			
12	Dự án đầu tư xây dựng đường từ trung tâm thành phố Tuyên Quang (Quốc lộ 2 đoạn tránh thành phố Tuyên Quang) đi khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang					1.100.000,0	1.100.000,0	500,0				500,0		500,0		530.000,0	530.000,0			100,0	100,0			
13	Xây dựng Bến Thủy tại khu vực Nà Năm xã Thủy Loa (Cũ) huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang					180.000,0	180.000,0	500,0				500,0		500,0		180.000,0	180.000,0			100,0	100,0			
2	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>9.167.681,9</b>	<b>7.823.345,4</b>	<b>790.668,0</b>	<b>766.468,0</b>	<b>88.513,4</b>	<b>71.670,7</b>	<b>743.171,0</b>	<b>719.471,0</b>	<b>1.147.751,0</b>	<b>1.069.251,0</b>	<b>4.729.000,0</b>	<b>3.729.000,0</b>			<b>583.200,0</b>	<b>583.200,0</b>			
(1)	<b>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>					<b>966.118,5</b>	<b>900.000,0</b>	<b>67.697,0</b>	<b>67.197,0</b>	<b>25.776,7</b>	<b>25.776,7</b>	<b>67.697,0</b>	<b>67.197,0</b>	<b>864.477,0</b>	<b>856.977,0</b>	<b>43.000,0</b>	<b>43.000,0</b>			<b>13.000,0</b>	<b>13.000,0</b>			
	<b>Dự án nhóm B</b>					<b>966.118,5</b>	<b>900.000,0</b>	<b>67.697,0</b>	<b>67.197,0</b>	<b>25.776,7</b>	<b>25.776,7</b>	<b>67.697,0</b>	<b>67.197,0</b>	<b>864.477,0</b>	<b>856.977,0</b>	<b>43.000,0</b>	<b>43.000,0</b>			<b>13.000,0</b>	<b>13.000,0</b>			
1	Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông khu vực trung tâm huyện Lâm Bình				379/QĐ-UBND 30/3/2016	113.899,0	100.000,0	20.200,0	20.200,0	20.200,0	20.200,0	20.200,0	20.200,0	97.000,0	90.000,0	10.000,0	10.000,0			5.000,0	5.000,0			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Năm 2020				Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch năm 2021			Ghi chú			
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/7/2020		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:					
													Thu hồi các khoản ứng trước						Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ XDCB	
2	Dự án xây dựng cầu Tinh Húc vượt sông Lô, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang			2017-2020	471/QĐ-UBND; 12/5/2017	852.219,5	800.000,0	47.497,0	46.997,0	5.576,7	5.576,7	47.497,0	46.997,0	767.477,0	766.977,0	33.000,0	33.000,0			8.000,0	8.000,0			
(2)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021</b>					<b>852.219,5</b>	<b>800.000,0</b>	<b>547.497,0</b>	<b>546.997,0</b>	<b>6.076,7</b>	<b>500,0</b>	<b>500.000,0</b>	<b>500.000,0</b>			<b>300.000,0</b>	<b>300.000,0</b>			<b>200.000,0</b>	<b>200.000,0</b>			
	<b>Dự án nhóm B</b>					<b>852.219,5</b>	<b>800.000,0</b>	<b>547.497,0</b>	<b>546.997,0</b>	<b>6.076,7</b>	<b>500,0</b>	<b>500.000,0</b>	<b>500.000,0</b>			<b>300.000,0</b>	<b>300.000,0</b>			<b>200.000,0</b>	<b>200.000,0</b>			
1	Bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai theo hình thức BOT							500.000,0	500.000,0	500,0	500,0	500.000,0	500.000,0			300.000,0	300.000,0			200.000,0	200.000,0			
(3)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021</b>					<b>1.212.343,8</b>	<b>1.086.345,4</b>	<b>165.974,0</b>	<b>152.274,0</b>	<b>56.660,0</b>	<b>45.394,0</b>	<b>165.974,0</b>	<b>152.274,0</b>	<b>273.774,0</b>	<b>212.274,0</b>	<b>872.000,0</b>	<b>872.000,0</b>			<b>82.200,0</b>	<b>82.200,0</b>			
	<b>Dự án nhóm B</b>					<b>1.212.343,8</b>	<b>1.086.345,4</b>	<b>165.974,0</b>	<b>152.274,0</b>	<b>56.660,0</b>	<b>45.394,0</b>	<b>165.974,0</b>	<b>152.274,0</b>	<b>273.774,0</b>	<b>212.274,0</b>	<b>872.000,0</b>	<b>872.000,0</b>			<b>82.200,0</b>	<b>82.200,0</b>			
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến ĐT.188 đoạn Km48+00-Km86+300, huyện Chiêm Hóa, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang					598.878,0	598.878,0	30.000,0	30.000,0	2.132,0	2.132,0	30.000,0	30.000,0	30.000,0	30.000,0	568.000,0	568.000,0			30.000,0	30.000,0			
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Trung tâm xã Vân Sơn qua các thôn Độc Vầu, Xóm Mới, nhánh vào thôn Mãn Sơn đi xã Hồng Lạc, xã Sầm Dương đến thôn Phan Lương, xã Lâm Xuyên, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang				09/NQ-HĐND ngày 10/3/2020	200.000,0	185.000,0	92.508,0	92.508,0	13.556,0	13.556,0	92.508,0	92.508,0	128.008,0	117.508,0	67.000,0	67.000,0			30.000,0	30.000,0			
3	Dự án 02 tuyến đường dọc hai bên bờ sông Lô đầu nối với các tuyến QL37, QL2C, đường Hồ Chí Minh liên kết với đường cao tốc nối thành phố Tuyên Quang với cao tốc Lào Cai-Nội Bài				1560 30/10/2016	413.465,8	302.467,4	43.466,0	29.766,0	40.972,0	29.706,0	43.466,0	29.766,0	115.766,0	64.766,0	237.000,0	237.000,0			22.200,0	22.200,0			
(4)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2021</b>					<b>6.137.000,0</b>	<b>5.037.000,0</b>	<b>9.500,0</b>				<b>9.500,0</b>		<b>9.500,0</b>		<b>3.514.000,0</b>	<b>2.514.000,0</b>			<b>288.000,0</b>	<b>288.000,0</b>			
	<b>Dự án nhóm B</b>					<b>6.137.000,0</b>	<b>5.037.000,0</b>	<b>9.500,0</b>				<b>9.500,0</b>		<b>9.500,0</b>		<b>3.514.000,0</b>	<b>2.514.000,0</b>			<b>288.000,0</b>	<b>288.000,0</b>			
1	Dự án xây dựng cầu Xuân Vân, xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang					270.000,0	270.000,0									270.000,0	270.000,0			15.000,0	15.000,0			
2	Hỗ trợ ĐTXD Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai theo hình thức BOT					1.000.000,0	1.000.000,0									100.000,0	100.000,0			30.000,0	30.000,0			
3	Xây dựng đường từ trung tâm thành phố đến Km 31 (đường Tuyên Quang - Hà Giang)					1.600.000,0	1.600.000,0	500,0				500,0		500,0		530.000,0	530.000,0			15.000,0	15.000,0			
4	Xây dựng cầu Minh Xuân - Trảng Đà, thành phố Tuyên Quang					380.000,0	380.000,0	500,0				500,0		500,0		380.000,0	380.000,0			15.000,0	15.000,0			
5	Xây dựng hạ tầng khu vực bến thủy vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang và cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Ba Đạo đi qua Hang Khảo đến bến thủy lòng hồ thủy điện Tuyên Quang, huyện Na Hang.					165.000,0	165.000,0	5.100,0				5.100,0		5.100,0		165.000,0	165.000,0			15.000,0	15.000,0			
6	Xây dựng đường từ Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm đến nút giao giữa đường Quốc lộ 2D và đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ					230.000,0	130.000,0	400,0				400,0		400,0		130.000,0	130.000,0			15.000,0	15.000,0			
7	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đầu cầu Nê đến Trường THPT Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang					105.000,0	105.000,0	200,0				200,0		200,0		105.000,0	105.000,0			15.000,0	15.000,0			
8	Xây dựng bến thủy và đường từ Nà rảo ra bến thủy thuộc địa phận Bản Phùng xã Xuân Tiến (Cũ), nay là xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang					144.000,0	144.000,0	200,0				200,0		200,0		144.000,0	144.000,0			10.000,0	10.000,0			
9	Cầu qua sông Lô Km 71 đường Tuyên Quang - Hà Giang đi Bạch Xa, xã Bạch Xa, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang					295.000,0	295.000,0	500,0				500,0		500,0		150.000,0	150.000,0			15.000,0	15.000,0			

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư		Năm 2020						Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch năm 2021				Ghi chú		
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/7/2020		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:							
													Thu hồi các khoản ứng trước					Thanh toán nợ XDCB	Tổng số		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			
10	Đầu tư xây dựng Cầu và tuyến đường tránh thị trấn Sơn Dương từ Km183 QL37 đi qua tổ dân phố Tân Kỳ, Tân Phúc qua Quốc lộ 2C đến Km 188 QL37, tổ dân phố Đăng Châu, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang					320.000,0	320.000,0	500,0			500,0		500,0		100.000,0	100.000,0			10.000,0	10.000,0					
12	Cải tạo nâng cấp đường Tân Yên - Thái Sơn - Thái Hòa - Đức Ninh, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang					160.000,0	160.000,0	300,0			300,0		300,0		50.000,0	50.000,0			10.000,0	10.000,0					
13	Đường từ Tát Ngà xã Phúc Yên đến Bến thùy tại khu vực Nà Năm, xã Thủy Loa (cũ), huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang					120.000,0	120.000,0	500,0			500,0		500,0		90.000,0	90.000,0			5.000,0	5.000,0					
14	Xây dựng đường Lý Thái Tổ, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang					150.000,0	150.000,0	400,0			400,0		400,0		150.000,0	150.000,0			8.000,0	8.000,0					
15	Đề án bê tông hóa đường GTNT, hoàn thiện cầu nhỏ trên đường giao thông nông thôn giai đoạn 2021-2025, tỉnh Tuyên Quang					1.000.000,0									1.000.000,0				100.000,0	100.000,0					
16	Cải tạo nâng cấp đường Phúc Thịnh - Trung Hà - Bán Ba, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang					198.000,0	198.000,0	400,0			400,0		400,0		150.000,0	150.000,0			10.000,0	10.000,0					
<b>VII.4</b>	<b>DU LỊCH</b>					<b>245.000,0</b>	<b>245.000,0</b>	<b>14.700,0</b>	<b>8.500,0</b>	<b>9.400,0</b>	<b>5.900,0</b>	<b>14.700,0</b>	<b>8.500,0</b>	<b>21.200,0</b>	<b>9.000,0</b>	<b>220.000,0</b>	<b>220.000,0</b>			<b>15.100,0</b>	<b>15.100,0</b>				
<i>1</i>	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>					<i>110.000,0</i>	<i>110.000,0</i>								<i>106.000,0</i>	<i>106.000,0</i>			<i>100,0</i>	<i>100,0</i>					
	<b>Dự án nhóm B</b>					<b>110.000,0</b>	<b>110.000,0</b>								<b>106.000,0</b>	<b>106.000,0</b>			<b>100,0</b>	<b>100,0</b>					
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, huyện Yên Sơn (giai đoạn 2), tỉnh Tuyên Quang				128a 02/02/2016; 1423/QĐ- UBND 2016/2015	110.000,0	110.000,0								106.000,0	106.000,0			100,0	100,0					
2	<i>Thực hiện dự án</i>					<i>135.000,0</i>	<i>135.000,0</i>	<i>14.700,0</i>	<i>8.500,0</i>	<i>9.400,0</i>	<i>5.900,0</i>	<i>14.700,0</i>	<i>8.500,0</i>	<i>21.200,0</i>	<i>9.000,0</i>	<i>114.000,0</i>	<i>114.000,0</i>			<i>15.000,0</i>	<i>15.000,0</i>				
<i>(1)</i>	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021</i>					<i>85.000,0</i>	<i>85.000,0</i>	<i>14.500,0</i>	<i>8.500,0</i>	<i>9.400,0</i>	<i>5.900,0</i>	<i>14.500,0</i>	<i>8.500,0</i>	<i>21.000,0</i>	<i>9.000,0</i>	<i>64.000,0</i>	<i>64.000,0</i>			<i>10.000,0</i>	<i>10.000,0</i>				
	<b>Dự án nhóm B</b>					<b>85.000,0</b>	<b>85.000,0</b>	<b>14.500,0</b>	<b>8.500,0</b>	<b>9.400,0</b>	<b>5.900,0</b>	<b>14.500,0</b>	<b>8.500,0</b>	<b>21.000,0</b>	<b>9.000,0</b>	<b>64.000,0</b>	<b>64.000,0</b>			<b>10.000,0</b>	<b>10.000,0</b>				
1	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng Khu du lịch sinh thái thuộc huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang				1871; 31/12/2015	85.000,0	85.000,0	14.500,0	8.500,0	9.400,0	5.900,0	14.500,0	8.500,0	21.000,0	9.000,0	64.000,0	64.000,0			10.000,0	10.000,0				
<i>(2)</i>	<i>Các dự án khởi công mới năm 2020</i>					<i>50.000,0</i>	<i>50.000,0</i>	<i>200,0</i>				<i>200,0</i>		<i>200,0</i>		<i>50.000,0</i>	<i>50.000,0</i>			<i>5.000,0</i>	<i>5.000,0</i>				
	<b>Dự án nhóm B</b>					<b>50.000,0</b>	<b>50.000,0</b>	<b>200,0</b>				<b>200,0</b>		<b>200,0</b>		<b>50.000,0</b>	<b>50.000,0</b>			<b>5.000,0</b>	<b>5.000,0</b>				
1	Công trình hạ tầng du lịch sinh thái, xã Khuôn Hà (Đoạn từ trường tiểu học Khuôn Hà đến Thôn Nà Ráo), huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang					50.000,0	50.000,0	200,0				200,0		200,0		50.000,0	50.000,0			5.000,0	5.000,0				
<b>VIII</b>	<b>XÃ HỘI</b>					<b>448.556,8</b>	<b>442.558,0</b>	<b>18.000,0</b>	<b>18.000,0</b>			<b>18.000,0</b>	<b>18.000,0</b>	<b>18.000,0</b>	<b>18.000,0</b>	<b>223.600,0</b>	<b>223.600,0</b>			<b>15.100,0</b>	<b>15.100,0</b>				
<i>1</i>	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>					<i>300.000,0</i>	<i>300.000,0</i>								<i>100.000,0</i>	<i>100.000,0</i>			<i>100,0</i>	<i>100,0</i>					
	<b>Dự án nhóm B</b>					<b>300.000,0</b>	<b>300.000,0</b>								<b>100.000,0</b>	<b>100.000,0</b>			<b>100,0</b>	<b>100,0</b>					
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật Khu du lịch Quốc gia đặc biệt Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang					300.000,0	300.000,0								100.000,0	100.000,0			100,0	100,0					
2	<i>Thực hiện dự án</i>					<i>148.556,8</i>	<i>142.558,0</i>	<i>18.000,0</i>	<i>18.000,0</i>			<i>18.000,0</i>	<i>18.000,0</i>	<i>18.000,0</i>	<i>18.000,0</i>	<i>123.600,0</i>	<i>123.600,0</i>			<i>15.000,0</i>	<i>15.000,0</i>				
	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021</i>					<i>148.556,8</i>	<i>142.558,0</i>	<i>18.000,0</i>	<i>18.000,0</i>			<i>18.000,0</i>	<i>18.000,0</i>	<i>18.000,0</i>	<i>18.000,0</i>	<i>123.600,0</i>	<i>123.600,0</i>			<i>15.000,0</i>	<i>15.000,0</i>				
	<b>Dự án nhóm B</b>					<b>148.556,8</b>	<b>142.558,0</b>	<b>18.000,0</b>	<b>18.000,0</b>			<b>18.000,0</b>	<b>18.000,0</b>	<b>18.000,0</b>	<b>18.000,0</b>	<b>123.600,0</b>	<b>123.600,0</b>			<b>15.000,0</b>	<b>15.000,0</b>				
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tuyên Quang				10/NQ-HĐND ngày 10/3/2020	148.556,8	142.558,0	18.000,0	18.000,0			18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	123.600,0	123.600,0			15.000,0	15.000,0				
<b>IX</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>							<b>547.235,0</b>	<b>547.235,0</b>	<b>148.908,4</b>	<b>148.908,4</b>	<b>547.235,0</b>	<b>547.235,0</b>		<b>3.640.000,0</b>	<b>3.640.000,0</b>			<b>250.000,0</b>	<b>250.000,0</b>					
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới							378.790,0	378.790,0	91.318,9	91.318,9	378.790,0	378.790,0		960.000,0	960.000,0			100.000,0	100.000,0					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư		Năm 2020						Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch năm 2021			Ghi chú			
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/7/2020		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:				
													Thu hồi các khoản ứng trước							Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững						154.635,0	154.635,0	57.589,5	57.589,5	154.635,0	154.635,0			1.815.000,0	1.815.000,0			70.000,0	70.000,0				
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 tỉnh Tuyên Quang						13.810,0	13.810,0			13.810,0	13.810,0			865.000,0	865.000,0			80.000,0	80.000,0				
<b>X</b>	<b>CÔNG TRÌNH DI DÂN TÁI ĐỊNH CƯ</b>														<b>192.600,0</b>	<b>192.600,0</b>			<b>200,0</b>	<b>200,0</b>				
	<i>Các dự án chuẩn bị đầu tư</i>														<i>192.600,0</i>	<i>192.600,0</i>			<i>200,0</i>	<i>200,0</i>				
1	Di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất thôn Nà Luông, Nà Xé, xã Bình An, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang.														90.200,0	90.200,0			100,0	100,0				
2	Di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm và vùng đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn thôn Thái Khao, Quảng Tân, xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang														102.400,0	102.400,0			100,0	100,0				
<b>XI</b>	<b>BỘ TRÍ CHO CÁC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH TRƯỚC NGÀY 31/12/2015, DỰ ÁN DI DÂN TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN TUYÊN QUANG THEO QĐ SỐ 08/QĐ-TTG</b>																							
<b>XII</b>	<b>HỖ TRỢ VỐN ĐỐI ỨNG CHO CÁC DỰ ÁN ODA</b>																			<b>25.000,0</b>	<b>25.000,0</b>			<b>Chi tiết Biểu số 03 (ODA)</b>



STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc hiệp định	Quyết định đầu tư								Năm 2020										Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến KH năm 2021				Ghi chú		
						TMDT								Kế hoạch			Giải ngân kế hoạch năm 2020 từ 01/01/2020 đến 31/7/2020					Ước giải ngân kế hoạch năm 2020 từ 01/01/2020 đến 31/12/2020					Trong đó:							
						Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:								
								Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)										
								Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tinh bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số													Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	
Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại																																
8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34								
1	- Nhà lớp học bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Xuân Vân, huyện Yên Sơn		ADB			1555/QĐ-UBND 20/12/2018	12.533	533		12.000	12.000		4.000			4.000				4.000			4.000											
<b>III</b>	<b>Y tế</b>						<b>2.201.609</b>	<b>190.655</b>	<b>89</b>	<b>2.010.954</b>	<b>2.010.954</b>												<b>111.296</b>			<b>111.296</b>	<b>30.000</b>			<b>30.000</b>				
<b>1</b>	<b>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</b>						<b>2.201.609</b>	<b>190.655</b>	<b>89</b>	<b>2.010.954</b>	<b>2.010.954</b>												<b>111.296</b>			<b>111.296</b>	<b>30.000</b>			<b>30.000</b>				
	<b>Dự án nhóm B</b>						<b>2.201.609</b>	<b>190.655</b>	<b>89</b>	<b>2.010.954</b>	<b>2.010.954</b>												<b>111.296</b>			<b>111.296</b>	<b>30.000</b>			<b>30.000</b>				
(1)	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn		ADB	08/6/2019		6689/QĐ-BYT 02/11/2018 3828/QĐ-BYT 28/6/2019	2.201.609	190.655	89	2.010.954	2.010.954												111.296			111.296	30.000			30.000				
	Trong đó: Tỉnh Tuyên Quang						164.553	14.299	7	150.254	150.254												111.296			111.296	30.000			30.000				